



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2024

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.540.816.280.725	6.853.000.653.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.504.818.789	21.364.165.724
1. Tiền	111		89.504.818.789	21.364.165.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.460.118.694.476	5.045.380.737.408
1. Chứng khoán kinh doanh	121		507.929.515.653	432.630.490.984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.741.358.086)	(25.588.355.797)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.979.930.536.909	4.638.338.602.221
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.596.901.170	443.542.151.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		265.552.026.302	281.933.334.936
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		265.352.026.302	281.933.334.936
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.799.369.554	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		245.900.115.140	203.278.681.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45.654.609.826)	(42.808.439.439)
IV. Hàng tồn kho	140		37.673.399	44.933.984
1. Hàng tồn kho	141		37.673.399	44.933.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.798.210.860	299.561.491.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279.560.205.334	298.745.306.661
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		272.154.278.581	294.555.392.408
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		7.405.926.753	4.189.914.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		238.005.526	816.184.835
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.242.759.982.031	1.043.107.173.347
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		481.051.072.581	465.337.504.313
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		761.708.909.450	577.769.669.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.128.170.505.860	697.245.149.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.036.468.646	24.342.469.548
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		27.036.468.646	24.342.469.548
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		16.493.951.959	20.428.382.012
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		10.542.516.687	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Tài sản cố định	220		69.839.427.833	50.019.504.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44.050.689.703	28.263.128.400
Nguyên giá	222		133.978.872.540	111.662.401.991
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.928.182.837)	(83.399.273.591)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.788.738.130	16.041.073.943
Nguyên giá	228		27.677.510.248	17.665.875.644
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.888.772.118)	(1.624.801.701)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	5.715.301.852
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		971.712.602.151	561.025.636.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.065.991.450)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		930.871.223.601	525.591.496.369
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.582.007.230	61.857.538.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		59.582.007.230	61.857.538.889
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.668.986.786.585	7.550.245.803.469

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.704.715.538.351	4.766.256.496.518
I. Nợ ngắn hạn	310		5.700.379.632.984	4.761.920.591.151
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		671.846.770.895	585.047.516.247
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		660.968.950.566	553.819.177.853
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		10.877.820.329	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.086.702.538	96.630.588.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		107.566.546.597	90.598.461.341
4. Phải trả người lao động	314		303.904.800.958	196.651.522.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.682.429.403	14.226.846.786
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		94.011.099.485	98.434.039.855
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		13.994.479.482	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.519.861.912	10.602.093.573
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		283.920.945.837	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		85.971.755.513	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.876.955.374	112.799.604.499
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.795.997.284.990	3.484.212.653.799
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.338.873.819.797	2.302.177.858.869
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.188.048.127.206	953.125.071.432
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		269.075.337.987	228.909.723.498
II. Nợ dài hạn	330		4.335.905.367	4.335.905.367
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.073.684.806	3.073.684.806

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.964.271.248.234	2.783.989.306.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.964.271.248.234	2.783.989.306.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(29.143.353.116)	(32.957.218.156)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	370.181.894.249
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		122.988.423.799	126.059.729.915
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		585.461.298.463	469.340.654.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.209.845.136	22.201.007.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		505.251.453.327	447.139.646.903
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		17.431.332.341	23.030.263.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.668.986.786.585	7.550.245.803.469

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.170.862.079.783	1.025.416.416.962	4.263.652.481.420	3.630.067.773.740
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		75.378.605.003	108.453.293.373	395.695.570.516	431.315.325.531
4. Thu nhập khác		757.961.896	350.065.974	2.263.585.959	1.354.457.718
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(711.083.900.125)	(743.502.841.089)	(3.076.423.122.352)	(2.745.859.550.352)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(12.535.986.420)	(22.132.243.875)	(23.609.950.744)	(38.192.102.616)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(308.583.140.129)	(206.178.528.511)	(909.823.989.211)	(704.205.824.987)
9. Chi phí khác		(560.107.611)	(283.624.767)	(1.728.385.892)	(421.057.385)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		214.235.512.397	162.122.538.067	650.026.189.696	574.059.021.649
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(62.399.492.205)	(34.606.219.194)	(150.099.574.156)	(117.198.101.675)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(812.497.025)	-	(812.497.025)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		151.836.020.192	126.703.821.848	499.926.615.540	456.048.422.949
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		418.345.728	1.185.262.903	5.241.008.039	6.254.550.754
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		151.417.674.464	125.518.558.945	494.685.607.501	449.793.872.195
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				3.131	3.133

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.486.986.380.438	1.314.073.638.117	5.523.780.421.070	4.744.830.273.543
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.324.250.741.172	1.279.223.792.669	5.428.466.127.606	4.929.995.267.081
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	39.309.754.408	13.738.136.484	131.908.616.270	155.604.010.559
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	123.425.884.858	21.111.708.964	(36.594.322.806)	(340.769.004.097)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(377.945.044.660)	(348.825.608.554)	(1.535.807.325.405)	(1.390.619.914.418)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(329.950.380.787)	(337.356.742.447)	(1.550.342.689.952)	(1.412.773.050.817)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(47.994.663.873)	(11.468.866.107)	14.535.364.547	22.153.136.399
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	1.109.041.335.778	965.248.029.563	3.987.973.095.665	3.354.210.359.125
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	61.820.744.005	60.168.387.399	275.679.385.755	275.857.414.615
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	60.572.697.383	57.972.020.042	233.186.998.013	232.012.916.044
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	1.248.046.622	2.196.367.357	42.492.387.742	43.844.498.571
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.170.862.079.783	1.025.416.416.962	4.263.652.481.420	3.630.067.773.740
6. Chi bồi thường	11	(410.996.215.398)	(309.606.755.183)	(1.298.314.539.639)	(1.067.078.808.068)
Tổng chi bồi thường	11.1	(417.917.557.138)	(315.188.951.599)	(1.320.603.226.801)	(1.085.055.560.353)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	6.921.341.740	5.582.196.416	22.288.687.162	17.976.752.285
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	107.880.035.590	74.398.235.556	411.316.467.133	250.395.047.934
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	215.923.664.646	(31.521.346.270)	(237.483.443.939)	(132.964.379.369)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(121.118.528.543)	17.908.608.040	190.690.203.191	69.430.692.093
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(208.311.043.705)	(248.821.257.857)	(933.791.313.254)	(880.217.447.410)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(11.156.900.624)	(9.557.249.257)	(41.777.701.765)	(36.728.625.484)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(491.615.955.796)	(485.124.333.975)	(2.100.854.107.333)	(1.828.913.477.458)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(169.964.252.986)	(157.271.387.181)	(670.834.853.967)	(563.783.355.380)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(321.651.702.810)	(327.852.946.794)	(1.430.019.253.366)	(1.265.130.122.078)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(711.083.900.125)	(743.502.841.089)	(3.076.423.122.352)	(2.745.859.550.352)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	459.778.179.658	281.913.575.873	1.187.229.359.068	884.208.223.388
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	75.378.605.003	108.453.293.373	395.695.570.516	431.315.325.531
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(12.535.986.420)	(22.132.243.875)	(23.609.950.744)	(38.192.102.616)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	62.842.618.583	86.321.049.498	372.085.619.772	393.123.222.915
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(308.583.140.129)	(206.178.528.511)	(909.823.989.211)	(704.205.824.987)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	214.037.658.112	162.056.096.860	649.490.989.629	573.125.621.316
23. Thu nhập khác	31	757.961.896	350.065.974	2.263.585.959	1.354.457.718
24. Chi phí khác	32	(560.107.611)	(283.624.767)	(1.728.385.892)	(421.057.385)
25. Lợi nhuận khác	40	197.854.285	66.441.207	535.200.067	933.400.333
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	214.235.512.397	162.122.538.067	650.026.189.696	574.059.021.649
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(62.399.492.205)	(34.606.219.194)	(150.099.574.156)	(117.198.101.675)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(812.497.025)	-	(812.497.025)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	151.836.020.192	126.703.821.848	499.926.615.540	456.048.422.949
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	418.345.728	1.185.262.903	5.241.008.039	6.254.550.754
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	151.417.674.464	125.518.558.945	494.685.607.501	449.793.872.195
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3.131	3.133

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		650.026.189.696	574.059.021.649
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.132.709.626	8.953.223.454
03	Các khoản dự phòng		136.015.087.259	430.624.597.236
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.414.918.518)	(15.521.042.232)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(328.415.598.278)	(378.699.968.044)
06	Chi phí lãi vay		5.301.823.425	4.234.797
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		465.645.293.210	619.420.066.860
09	Tăng các khoản phải thu		26.364.072.371	54.633.048.847
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		7.260.585	12.097.302
11	Tăng các khoản phải trả		246.835.599.775	135.421.713.741
12	Tăng chi phí trả trước		21.460.632.986	(55.261.975.865)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(75.299.024.669)	(158.421.340.785)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.076.459.738)	(4.234.797)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(139.307.678.845)	(80.637.531.166)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.692.987.396)	(73.885.688.575)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		466.936.708.279	441.276.155.562
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.182.897.089)	(28.289.773.098)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(6.034.169.660.886)	(4.996.636.958.956)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.280.842.384.626	4.393.162.332.339
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.083.587.022	332.006.613.201
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(510.426.586.327)	(299.757.786.514)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		767.953.252.634	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(484.032.306.797)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.472.638.625)	(152.440.482.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		108.448.307.212	(152.440.482.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		64.958.429.164	(10.922.113.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.364.165.724	28.861.588.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		3.182.223.901	3.424.689.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		89.504.818.789	21.364.165.724

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	310.334.732.389	110.026.505.345	341.271.005.818	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.601.022.085.212
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	449.793.872.195	-	6.254.550.754	456.048.422.949
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	59.847.161.860	16.033.224.570	(321.724.223.503)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(273.081.201.210)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.361.981.405	(17.361.981.405)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(1.328.756.835)	(3.372.320.066)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(31.938.441.038)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	494.685.607.501	-	5.241.008.039	499.926.615.540
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	2.632.500.000.00	-	-	(2.632.500.000.00)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức						-	-
- Chi bồi thường thương mại						-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo			(3.071.306.116)		(861.613.641)	3.813.865.040	(10.839.938.769)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	585.461.298.463	17.431.332.341
						(29.143.353.116)	2.964.271.248.234

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.510.296.867	1.147.540.517
Bảo hiểm cháy, nổ	1.026.147.213.053	908.311.703.340
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	218.323.402.250	205.685.489.061
Bảo hiểm hàng không	92.955.241.114	85.324.600.283
Bảo hiểm nông nghiệp	1.358.237.972	1.395.267.205
Bảo hiểm sức khỏe	2.516.030.060.140	2.343.714.050.503
Bảo hiểm tài sản	293.823.542.208	255.806.038.922
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	142.571.469.344	130.632.805.365
Bảo hiểm thiệt hại khác	26.985.340.731	25.508.665.266
Bảo hiểm trách nhiệm	56.984.601.853	53.270.422.559
Bảo hiểm xe cơ giới	1.051.776.722.074	919.198.684.060
Tổng cộng	5.428.466.127.606	4.929.995.267.081

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	46.701.389.310	48.573.323.792
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.260.916.521	1.632.000.069
Bảo hiểm hàng không	1.637.957.912	263.676.696
Bảo hiểm nông nghiệp	79.544.074	(37.625.900)
Bảo hiểm sức khỏe	337.527.080	1.111.116.786
Bảo hiểm tài sản	73.551.102.798	86.894.171.091
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	304.162.125	416.571.432
Bảo hiểm thiệt hại khác	6.617.826.306	16.014.237.029
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	823.417.069	633.890.790
Bảo hiểm trách nhiệm	600.642.343	102.648.774
Bảo hiểm xe cơ giới	(5.869.268)	-
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	131.908.616.270	155.604.010.559

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm cháy, nổ	935.194.413.657	833.816.179.972
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	114.817.024.702	109.542.491.705
Bảo hiểm hàng không	91.862.030.942	84.396.287.460
Bảo hiểm nông nghiệp	427.457.546	570.971.334
Bảo hiểm sức khỏe	9.588.887.024	12.975.260.380
Bảo hiểm tài sản	230.592.415.255	213.375.781.969
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	91.629.860.194	83.216.509.991
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.311.329.349	27.887.583.935
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.489.294)
Bảo hiểm trách nhiệm	45.552.521.933	45.438.679.961
Bảo hiểm xe cơ giới	2.366.749.350	1.557.793.404
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	1.550.342.689.952	1.412.773.050.817

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	403.681.995.609	413.902.114.561
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(170.494.997.596)	(181.889.198.517)
Tổng cộng	233.186.998.013	232.012.916.044

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.288.845.462.716	1.003.889.644.276
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	31.757.764.085	81.165.916.077
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(411.316.467.133)	(250.395.047.934)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(22.288.687.162)	(17.976.752.285)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	237.483.443.939	132.964.379.369
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(190.690.203.191)	(69.430.692.093)
Tổng cộng	933.791.313.254	880.217.447.410

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	670.834.853.967	563.783.355.380
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	111.691.455	48.336.863
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	471.877.592.312	445.355.948.247
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.202.144.769	3.780.327.377
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.787.832.018	6.450.035.099
Chi khác	949.039.992.812	809.495.474.492
Tổng cộng	2.100.854.107.333	1.828.913.477.458

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.026.341.463	317.009.090.477
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	59.389.879.534	50.874.323.573
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	16.133.639.523	10.939.398.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.591.705.516	40.953.730.793
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.554.001.965	11.538.775.939
Tổng cộng	395.695.570.516	431.315.325.531

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	5.301.823.425	4.234.797
Chi phí trái phiếu	37.062.242	22.770.112
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	275.641.096	117.905.049
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2.667.624.400	562.801.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.479.983.081	30.269.560.194
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.249.843.500)	7.109.259.850
Chi phí tài chính khác	97.660.000	105.571.586
Tổng cộng	23.609.950.744	38.192.102.616

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190.280.396	9.370.884
Các khoản thu nhập khác	2.073.305.563	1.345.086.834
Tổng cộng	2.263.585.959	1.354.457.718

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.535.622.479	138.805.289
Chi phí khác	192.763.413	282.252.096
Tổng cộng	1.728.385.892	421.057.385

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	568.475.136.195	412.677.819.680
Chi phí vật liệu	10.607.379.010	10.542.035.286
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.700.310.898	9.352.489.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.132.709.626	8.953.223.454
Thuế, phí và lệ phí	29.088.845.652	27.952.247.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.829.745.064	214.295.616.450
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.846.259.774	7.109.807.918
Chi phí bằng tiền khác	11.143.602.992	13.322.585.602
Tổng cộng	909.823.989.211	704.205.824.987

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

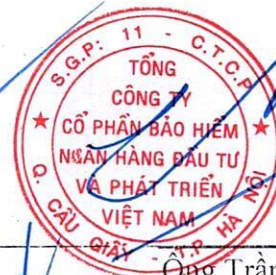
17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Số: 0174/CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2024

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý 4 của BIC năm 2024.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 đạt 151.417 triệu đồng, tăng 25.899 triệu đồng (tương đương tăng 20.63%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận hợp nhất Quý 4 năm 2024 là do Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 63.09% và Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 27.20% so với quý 4 năm 2023.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ MINH HẢI